

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG ANA

(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên
ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Buôn Tráp	40.000	33.000	27.000
2	Xã Dray Sáp	35.000	30.000	
3	Xã Ea Na	32.000	27.000	
4	Xã Ea Bông	32.000	27.000	
5	Xã Quảng Điền	39.000	32.000	27.000
6	Xã Băng Adrênh	27.000		
7	Xã Dur Kmăl	40.000	32.000	27.000
8	Xã Bình Hòa	40.000	32.000	27.000

* Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị trấn Buôn Tráp

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Tráp, tháng 10
- Vị trí 2: Cánh đồng Quỳnh Tân 1, Quỳnh Tân 2, Quỳnh Tân 3, Đạt Lý 1, Đạt Lý 2, Đạt Lý 3, Cù Lao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Dray Sáp

- Vị trí 1: Cánh đồng Ka La, Dray Sáp
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Na

- Vị trí 1: Cánh đồng Sinh Quảng Nam, Sinh Sâu, Sinh Sậy
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Bông

- Vị trí 1: Cánh đồng 10/3, buôn Nắc, buôn H'ma, buôn Knul, buôn Riăng, buôn Đ'Hăm, buôn Kô, Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Quảng Điền

- Vị trí 1: Cánh đồng trạm bơm 1 – HTX Thăng Bình 1 (khu vực cầu 1 đến trạm bơm 1), trạm bơm T21 – HTX Điện Bàn.
- Vị trí 2: Cánh đồng B - HTX Điện Bàn, cánh đồng khu vực núi 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Băng Adrênh: Tính 01 vị trí trên địa bàn toàn xã

7. Xã Dur Kmăl

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Triết
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Krông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Bình Hòa

- Vị trí 1: Các cánh đồng lúa: Rẫy 2, Sơn Trà + Hải Châu, Cánh đồng Thôn 6 (Cánh đồng Buôn Trấp và Ea Chai) Bàu Gai
- Vị trí 2: Các cánh đồng lúa: Sinh Tranh, suối Muối, Bàu Rô, Bàu Cụt, Bàu Đen, Bàu Sen, Trạm bơm 1, Trạm bơm 2, Trạm bơm 3, Sinh Voi, Bà Chòm, lô 11, Xóm Lúa, Bàu Bèo, Bảy Mẫu
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Buôn Trấp	32.000
2	Xã Dray Sáp	30.000
3	Xã Ea Na	25.000
4	Xã Ea Bong	26.000
5	Xã Quảng Điền	25.000
6	Xã Băng Adrênh	24.000
7	Xã Dur Kmăl	24.000
8	Xã Bình Hòa	25.000

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Buôn Trấp	45.000	38.000	
2	Xã Dray Sáp	40.000	35.000	25.000
3	Xã Ea Na	40.000	33.000	24.000
4	Xã Ea Bong	45.000	38.000	30.000
5	Xã Quảng Điền	39.000	33.000	
6	Xã Băng Adrênh	40.000	33.000	
7	Xã Dur Kmăl	40.000	33.000	24.000
8	Xã Bình Hòa	36.000	24.000	

1. Thị trấn Buôn Trấp

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 3, tổ dân phố 4, tổ dân phố 5, tổ dân phố 6, tổ dân phố 7, buôn Trấp, thôn Quỳnh Tân 1, thôn Quỳnh Tân 2, thôn Quỳnh Tân 3, buôn Chăm, thôn 1, thôn 2
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Dray Sáp

- Vị trí 1: Thôn An Na, xóm 4 buôn Ka La
- Vị trí 2: Thôn Dray Sáp, thôn Đồng Tâm, buôn Ka La, thôn Đoàn Kết (các xóm còn lại)
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Na

- Vị trí 1: Thôn Quỳnh Ngọc, thôn Quỳnh Ngọc 1, thôn Tân Tiến, thôn Tân Thắng, thôn Thành Công, thôn Tân Lập, thôn Ea Tung
- Vị trí 2: Quỳnh Ngọc 2, buôn Ea Na
- Vị trí 3: Buôn Tơ Lơ, buôn Cuăh, buôn Draì

4. Xã Ea Bông

- Vị trí 1: Thôn Hòa Đông, thôn Hòa Tây, thôn Hòa Trung, buôn Đhăm, buôn H'ma, buôn Kô, buôn Ea Kruế
- Vị trí 2: Buôn Nắc, buôn Mblót
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Quảng Điền

- Vị trí 1: Thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Băng Adrênh

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Dur Kmăl

- Vị trí 1: buôn Dur 1, buôn Dur 2
- Vị trí 2: buôn Krang, Buôn Krông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Bình Hòa

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn Sơn Trà, thôn Hải Châu, thôn 4, thôn 5
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Buôn Trấp	18.000
2	Xã Dray Sáp	18.000
3	Xã Ea Na	15.000
4	Xã Ea Bông	15.000
5	Xã Quảng Điền	15.000
6	Xã Băng Adrênh	15.000
7	Xã Dur Kmăl	15.000
8	Xã Bình Hòa	15.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản
ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Buôn Tráp	32.000
2	Xã Dray Sáp	25.000
3	Xã Ea Na	25.000
4	Xã Ea Bông	25.000
5	Xã Quảng Điền	25.000
6	Xã Băng Adrênh	25.000
7	Xã Dur Kmăl	25.000
8	Xã Bình Hòa	25.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Dray Sáp			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp thành phố Buôn Ma Thuột	Giáp xã Ea Na	650.000
2	Đường đi buôn Kuốp 2	Ngã ba giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	350.000
		Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	Ngã ba An Na	350.000
		Từ ngã ba thôn An Na (Nhà ông Vũ Công Hồng)	Hết ranh giới nhà ông Phạm Ngọc Đạt (đi Buôn Kuốp)	200.000
3	Đường liên xã	Ngã ba thôn An Na	Giáp xã Ea Na	300.000
4	Đường thôn Đồng Tâm	Giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Giáp xã Hòa Phú (Buôn Ma Thuột)	270.000
5	Khu vực chợ Dray Sáp	Cầu sắt	Đường TL2 (hướng Buôn Ma Thuột)	650.000
		Giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Cầu sắt đi TL2 cũ (hướng đi Buôn Trấp)	1.050.000
6	Khu vực còn lại của các Thôn: An Na, Đồng Tâm, Dray Sáp, Đoàn Kết, xóm 4 Ka La			150.000
7	Khu vực còn lại của các Buôn: Ka La (trừ xóm 4 Ka La), Tuôr A, Tuôr B và Buôn Kuốp			100.000
II	Xã Ea Na			
1	Tỉnh lộ 2	Đèo Ea Na (giáp xã Dray Sáp)	Đến giáp trường tiểu học Lê Hồng Phong	840.000
		Đến giáp trường tiểu học Lê Hồng Phong	Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	1.400.000
		Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	2.300.000
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Ngã ba nhà ông Thanh (Chợ Quỳnh Ngọc)	5.500.000
		Ngã ba nhà ông Thanh (Chợ Quỳnh Ngọc)	Buru điện buôn Tor	2.900.000
		Buru điện buôn Tor	Ngã ba (Lên đồi 556)	1.800.000
		Ngã ba (lên đồi 556)	Cổng chào Buôn Cuăh	1.400.000
		Cổng chào Buôn Cuăh	Giáp xã Ea Bông	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Dray Sáp	400.000
3	Đường liên thôn 1	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	440.000
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Draì	270.000
4	Đường liên thôn 2	Ngã ba Tỉnh lộ 2 (Chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	400.000
		Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	290.000
		Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	Giáp bờ sông Krông Ana	220.000
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh lộ 2 vào 100 m			300.000
6	Khu vực còn lại			150.000
III	Xã Ea Bông			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Ea Na	Đến cổng chào thôn Hoà Tây	1.100.000
		Đến cổng chào thôn Hoà Tây	Đến cổng chào thôn Hoà Đông	1.600.000
		Đến cổng chào thôn Hoà Đông	Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Bông	1.200.000
		Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Bông	Ngã ba đường vào Buôn Xá	800.000
		Ngã ba đường vào Buôn Xá	Giáp thị trấn Buôn Tráp	800.000
2	Tỉnh lộ 10	Tỉnh lộ 2	Đầu buôn Riăng	450.000
		Đầu buôn Riăng	Đầu thôn 10/3	350.000
		Đầu thôn 10/3	Giáp huyện Cư Kuin	300.000
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Thuộc thôn Hòa Trung, Hòa Tây, Hòa Đông và Buôn Kruế)			380.000
4	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Thuộc buôn M'blót)			320.000
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Trừ các đường đã nêu trên)			320.000
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 10 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m vào 100 mét			200.000
7	Khu vực còn lại các thôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông			190.000
8	Khu vực còn lại các buôn: Ea Kruế, M'blót, Nắc, Dhăm, H'Ma và Buôn Kô			160.000
9	Khu vực còn lại thôn, buôn: Riăng, Knul và thôn 10/3, buôn Sáh			110.000
IV	Xã Quảng Điền			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh xã Bình Hòa	Ngã 3 Cây Cóc	350.000
		Ngã 3 Cây Cóc	Hết Tỉnh Lộ 2	430.000
2	Đường giao thông liên xã	Chân đèo Cư Mbao	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	300.000
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	350.000
3	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Sơn Thọ (Giáp đường đèo Chư Bao)	Giáp xã Dur Kmăl	270.000
4	Đường liên Thôn 2	Tỉnh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	160.000
5	Đường liên Thôn 3	Tỉnh lộ 2	Cầu 1 (Thăng Bình 1)	160.000
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m (Trừ các đường đã có ở trên)			140.000
7	Khu vực còn lại			110.000
V	Xã Băng Adrênh			
1	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Giáp thị trấn Buôn Tráp	Hết chợ trung tâm cụm xã	500.000
		Hết chợ trung tâm cụm xã	Ngã ba buôn K62	300.000
		Ngã ba buôn K62	Giáp ranh huyện Cư Kuin	260.000
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Cây Hương	Hết đất ông Hòa (Đường đi về Dur Kmăl)	550.000
		Hết đất ông Hòa (Đường đi về Dur Kmăl)	Giáp ranh xã Dur Kmăl	350.000
3	Khu vực còn lại của thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Ea Brinh			170.000
4	Khu vực còn lại của thôn 4, buôn K62, buôn Cuê			100.000
VI	Xã Dur Kmăl			
1	Đường giao thông liên xã	Giáp ranh xã Băng Adrênh	Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	300.000
		Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl	Trạm Y tế xã	260.000
		Trạm Y tế xã	Chân đèo Buôn Triết	150.000
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba buôn Dur	Giáp ranh xã Quảng Điền	280.000
3	Đường giao thông liên xã	Trạm Y tế xã	Giáp ranh xã Băng Adrênh (Ra Ngã 3 Kinh tế Đảng)	280.000
4	Đường giao thông Buôn	Cầu Buôn Dur 1	Cầu Buôn Triết (Nhà ông Hoà)	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Triết			
5	Khu vực còn lại			100.000
VII	Xã Bình Hoà			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp thị trấn Buôn Trấp	Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	550.000
		Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Ngã ba đi cầu Ea Chai	360.000
		Ngã ba đi cầu Ea Chai	Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	300.000
		Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	380.000
2	Đường vào Quảng Điền	Ngã 3 đường giáp thị trấn Buôn Trấp	Đèo Chư Bao (Giáp xã Quảng Điền)	450.000
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 200m			150.000
4	Khu vực còn lại			110.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Nơ Trang Gùh	Hoàng Văn Thụ	12.000.000
2	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	4.700.000
		Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Long	1.300.000
		Nơ Trang Long	Nguyễn Thái Học	800.000
3	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	5.200.000
		Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	4.200.000
4	Nơ Trang Gùh	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	5.200.000
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	4.000.000
		Cao Thắng	Y Bih Alêo	2.000.000
		Y Bih Alêo	Nguyễn Bình Khiêm	1.000.000
		Nguyễn Bình Khiêm	Bờ sông Krông Ana	650.000
5	Mai Hắc Đế	Nơ Trang Gùh	Hoàng Văn Thụ	4.500.000
6	Cao Thắng	Nơ Trang Gùh	Nơ Trang Long	850.000
7	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Chu Văn An	4.500.000
		Chu Văn An	Ngã 3 đường vào xã Bình Hoà	3.500.000
8	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Ngã 3 đường vào xã Bình Hoà	Đầu đèo Cư Mbao	430.000
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	4.000.000
	Chu Văn An nối dài	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	850.000
10	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Chu Văn An	3.000.000
		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	1.000.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường Nguyễn Du nối dài	550.000
11	Nguyễn Du	Chu Văn An	Lê Duẩn	4.000.000
		Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	3.000.000
		Tôn Thất Tùng	Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	850.000
		Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn ÊCăm	550.000
12	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Nguyễn	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Du - Lê Duẩn	
		Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	Đến đường Ngô Quyền	2.500.000
13	Hẻm 1, 2 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Giáp tường rào Bệnh Viện huyện	1.000.000
		Đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	800.000
14	Đường số 1, 2, 3, 4	Lê Duẩn	Đường số 11	1.550.000
	Đường số 5	Đường số 10	Đường số 11	1.450.000
	Đường số 6	Đường số 10	Đường số 11	1.350.000
	Đường số 7	Lê Duẩn	Đường số 11	1.250.000
	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 11	1.200.000
15	Đường số 9	Nguyễn Du	Đường số 4	1.550.000
		Đường số 7	Ngô Quyền	1.200.000
16	Đường số 10, 11	Đường Nguyễn Du	Đường số 4	1.500.000
		Đường số 4	Đường số 5	1.450.000
		Đường số 5	Đường số 6	1.350.000
		Đường số 6	Đường số 7	1.250.000
		Đường số 7	Đường Ngô Quyền	1.200.000
17	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.300.000
18	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.300.000
19	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.300.000
20	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	1.300.000
21	Lê Lợi	Hùng Vương	Chu Văn An	1.300.000
22	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	1.300.000
23	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.300.000
24	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	1.300.000
25	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	1.300.000
26	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	1.300.000
27	Ngô Quyền	Hùng Vương	Chu Văn An	1.000.000
		Chu Văn An	Lê Duẩn	850.000
		Lê Duẩn	Nguyễn Du	700.000
28	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Chánh	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nguyễn Chánh	Hẻm Hai Bà Trưng (Chùa Thiện Đức)	650.000
		Hẻm Hai Bà Trưng (Chùa Thiện Đức)	Đến hết đường	550.000
29	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	800.000
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	800.000
31	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	1.200.000
32	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	900.000
33	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	800.000
34	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	800.000
35	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gùh	Hai Bà Trưng	800.000
36	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	600.000
37	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	800.000
38	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	600.000
39	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Trụ sở tổ dân phố 7	700.000
		Trụ sở tổ dân phố 7	Nguyễn Du nối dài	450.000
40	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	1.000.000
		Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	4.500.000
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	1.000.000
41	Nơ Trang Long	Y Bih Alêô	Cao Thắng	400.000
		Cao Thắng	Nguyễn Khuyến	700.000
42	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Long	1.000.000
43	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Đến hết đường	800.000
44	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Đến hết đường	720.000
45	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	720.000
46	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Đầu đường Mai Hắc Đế	Đến hết đường	600.000
47	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	600.000
48	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Ea Bông	Hết nhà văn hoá Buôn Rung	840.000
		Hết nhà văn hoá Buôn Rung	Đến cổng tràn Hồ Sen	2.000.000
49	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Tỉnh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	550.000
		Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	Ranh giới xã Băng Adrênh	600.000
50	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			300.000
51	Các đường giao với Tỉnh lộ 2, nhánh Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			430.000
52	Các đường giao với Nơ Trang Gưh, có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			500.000
53	Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	2.500.000
54	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	750.000
55	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	600.000
56	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Bùi Thị Xuân - đường Nơ Trang Long	Ngã tư Cao Thắng - đường Nơ Trang Long	600.000
57	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	500.000
58	Hẻm 1, 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	700.000
59	Trần Bình Trọng	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	250.000
60	Nguyễn Thông	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	250.000
61	Ama Khê	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	400.000
62	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	400.000
63	Y Ôn	Nơ Trang Gư	Đến hết đường	400.000
64	Y Bính Alêô	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	400.000
65	Ôi Ất	Nơ Trang Gư	Ama Jhao	300.000
66	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Gư	Ama Jhao	300.000
67	Lý Tự Trọng	Ama Khê	Hết đường	400.000
68	Ama Jhao	Ama Khê	Hết đường	400.000
69	Đường N2	Đường số 11	Đường D-01	1.300.000
70	Đường N3	Đường số 11	Đường D-01	1.300.000
71	Đường N4	Đường số 11	Đường D-01	1.300.000
72	Đường N5	Đường số 11	Đường D-01	1.300.000
73	Đường N6	Đường số 11	Đường D-01	1.300.000
74	Đường N7	Đường số 11	Đường D-01	1.300.000
75	Đường D-03	Đường N7	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
76	Đường D-01	Nguyễn Du	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.300.000
77	Đường D-04	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.300.000
78	Đường D-05	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.300.000
79	Các trục đường khu vực còn lại			220.000